hàn zi

汉子

noun · man; fellow

Example Sentences

Tā shì gè zhēn zhèng de hàn zi
他是个 真 正 的汉子。

He is a real man.

Zhè gè hàn zi lì qì hěn dà néng káng qǐ liǎng bǎi jīn de má dài
这个汉子力气很大，能 扛起 两 百斤的麻袋。

This fellow is very strong and can carry a two-hundred-jin sack.
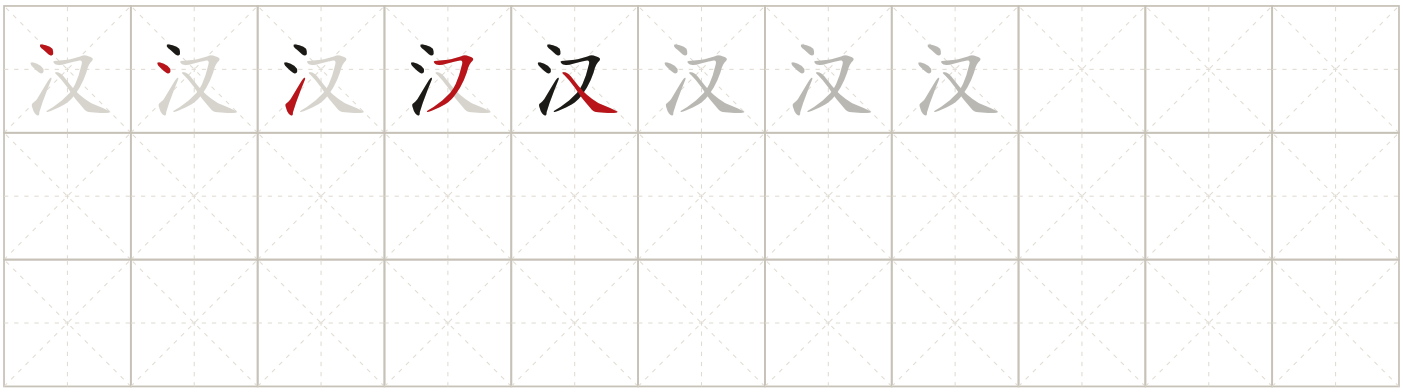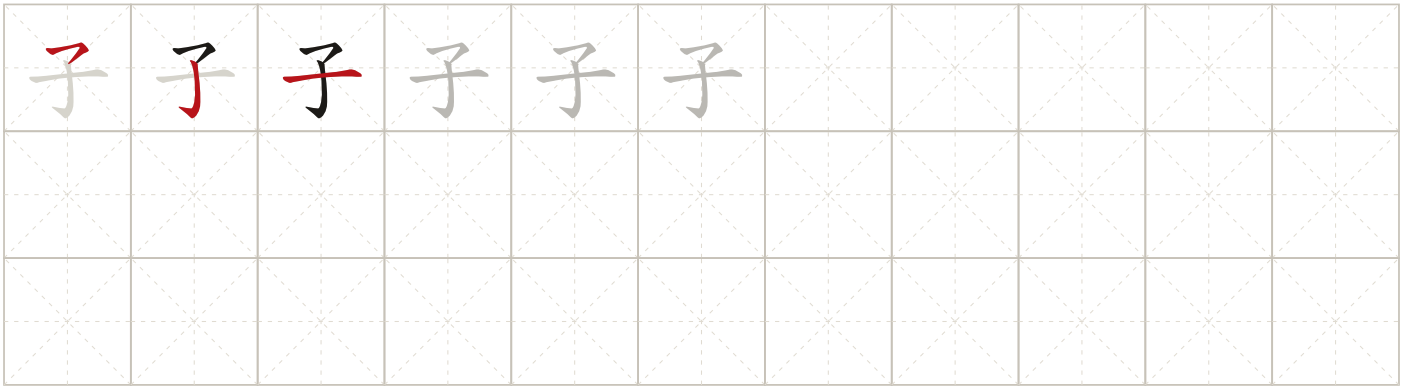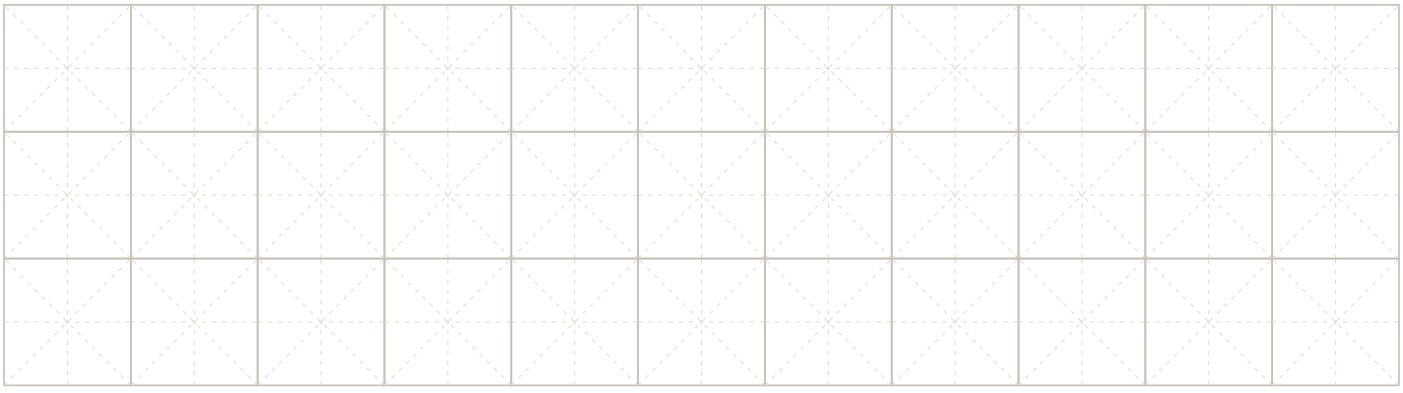
Trace each character, then write the word on your own.